Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Shape the future with confidence

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100931299, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.24 08:48:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 82

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	37 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.616 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vốn điều lệ:	2.020.670.570.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có hai (02) công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, Lanexang Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%
Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, Số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật Vương quốc Campuchia	51%

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Hoài An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Gobinath Arvind Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Manjunath Prabhakar Ravindra	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Chu Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2025
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Chi Lan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Phạm Mai Liên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Hoài An	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12237572/E-68669225-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 43 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Kết luận số 380/TB-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3221-2025-004-1	Huỳnh Nhật Hưng Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.107.749.435.063**	**7.553.647.914.997**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***86.287.769.880***	***89.593.198.899***
111	1. Tiền		75.649.351.880	89.593.198.899
112	2. Tương đương tiền		10.638.418.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***5.415.852.251.577***	***5.460.118.531.838***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	519.811.025.277	507.929.515.653
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(13.802.506.996)	(27.741.520.724)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	4.909.843.733.296	4.979.930.536.909
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	***657.574.811.652***	***482.005.320.551***
131	1. Phải thu của khách hàng		481.623.282.886	277.702.426.437
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*481.203.130.759*	*277.502.426.437*
131.2	*1.2. Phải thu khác của khách hàng*		*420.152.127*	*200.000.000*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.983.041.309	2.799.369.554
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		194.623.611.813	246.881.911.250
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.655.124.356)	(45.378.386.690)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***9.120.841.631***	***37.673.399***
141	1. Hàng tồn kho		9.120.841.631	37.673.399
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***310.210.171.712***	***280.645.247.039***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		309.911.473.926	280.415.376.249
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*9*	*292.958.985.441*	*273.009.449.496*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*14*	*16.952.488.485*	7.405.926.753
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		298.697.786	229.870.790
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***22.1***	***1.628.703.588.611***	***1.241.247.943.271***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		674.390.978.966	485.143.749.681
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		954.312.609.645	756.104.193.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.984.956.479.947**	**1.128.879.552.744**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***42.865.100.437***	***27.033.988.351***
218	1. Phải thu dài hạn khác		42.865.100.437	27.033.988.351
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*10*	*35.427.172.469*	*16.491.471.664*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*7.437.927.968*	*10.542.516.687*
220	***II. Tài sản cố định***		***78.771.331.995***	**69.320.249.972**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.058.411.010	43.531.511.842
222	*Nguyên giá*		*151.810.788.539*	*133.359.481.966*
223	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(100.752.377.529)*	*(89.827.970.124)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.874.178.989	25.788.738.130
228	*Nguyên giá*		*27.766.092.862*	*27.677.510.248*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.891.913.873)*	*(1.888.772.118)*
230	3. Chi phí xây dựng dở dang	13	1.838.741.996	-
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***6***	***1.805.779.366.231***	***972.943.307.191***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(25.907.370.000)	(33.835.286.410)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.755.779.366.231	930.871.223.601
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***57.540.681.284***	***59.582.007.230***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	57.540.681.284	59.582.007.230
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.092.705.915.010**	**8.682.527.467.741**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.709.611.948.616**	**5.717.313.077.376**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.705.219.375.240***	***5.712.686.281.529***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	418.417.741.438	283.920.945.837
312	2. Phải trả người bán ngắn hạnp	16	875.272.232.349	677.347.987.124
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*849.255.925.058*	*666.346.536.743*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*26.016.307.291*	*11.001.450.381*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		143.951.272.793	145.086.912.538
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	94.407.902.176	108.882.170.214
315	5. Phải trả người lao động		217.172.252.844	304.915.756.943
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.397.207.896	15.148.989.573
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.138.836.555	14.030.614.527
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	143.275.640.600	95.087.350.204
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.676.625.811	11.729.117.221
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	81.019.561.664	85.975.849.451
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		210.967.014.929	171.876.955.374
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		4.454.523.086.185	3.798.683.632.523
329.1	*12.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*22.1*	*2.644.286.419.443*	*2.348.318.150.915*
329.2	*12.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*22.1*	*1.496.494.288.915*	*1.181.293.081.246*
329.3	*12.3.Dự phòng dao động lớn*	*22.2*	*313.742.377.827*	*269.072.400.362*
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.392.573.376***	***4.626.795.847***
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	955.923.521	1.262.220.561
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	3.436.649.855	3.364.575.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.383.093.966.394**	**2.965.214.390.365**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***3.383.093.966.394***	***2.965.214.390.365***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.020.670.570.000*	*1.172.768.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.424.293.612	655.565.033.362
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.632.500.000	2.632.500.000
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(18.353.410.413)	(29.323.096.478)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		297.013.985	436.567.063.385
419	6. Quỹ dự trữ bắt buộc		151.221.090.332	122.988.423.799
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		561.165.604.371	586.584.229.154
421a	*7.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*44.069.830.823*	*80.209.845.136*
421b	*7.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*517.095.773.548*	*506.374.384.018*
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		133.036.304.507	17.431.287.143
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.092.705.915.010**	**8.682.527.467.741**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.286.305.721.752	4.264.838.677.223
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	548.522.716.461	395.670.217.741
13	3. Thu nhập khác	8.370.298.132	2.263.674.830
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.323.116.788.941)	(3.074.036.006.472)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.245.032.248)	(22.376.957.261)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(800.171.783.224)	(911.828.299.607)
24	7. Chi phí khác	(3.735.833.282)	(1.728.387.523)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24)**	**678.929.298.650**	**652.802.918.931**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(128.326.032.829)	(151.462.528.439)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(72.074.569)	(290.890.480)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**	**550.531.191.252**	**501.049.500.012**
61	**12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**7.864.037.685**	**5.240.961.821**
62	**13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**	**542.667.153.567**	**495.808.538.191**
70	**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**2.724**	**3.634**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**24**	**5.572.500.657.659**	**5.525.518.843.083**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		5.702.421.678.651	5.439.634.122.416
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		92.492.770.012	131.908.616.270
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(222.413.791.004)	(46.023.895.603)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**25**	**(1.624.491.719.873)**	(1.536.648.793.210)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.762.165.477.998)	(1.555.276.834.857)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		137.673.758.125	18.628.041.647
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**3.948.008.937.786**	**3.988.870.049.873**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**338.296.783.966**	**275.968.627.350**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	26	272.249.081.783	233.529.456.848
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	66.047.702.183	42.439.170.502
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**4.286.305.721.752**	**4.264.838.677.223**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(1.549.845.153.326)**	**(1.296.211.420.365)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.564.164.126.665)	(1.320.603.226.801)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.318.973.339	24.391.806.436
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**500.271.151.684**	**410.219.834.470**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(241.831.756.771)**	**(230.735.469.474)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**141.826.833.586**	**185.085.487.331**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**28**	**(1.149.578.924.827)**	**(931.641.568.038)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**22.2**	**(40.347.179.706)**	**(40.162.676.864)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**29**	**(2.133.190.684.408)**	**(2.102.231.761.570)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(601.997.948.533)	(671.155.925.304)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.531.192.735.875)	(1.431.075.836.266)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(3.323.116.788.941)**	**(3.074.036.006.472)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**963.188.932.811**	**1.190.802.670.751**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	30	548.522.716.461	395.670.217.741
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	31	(37.245.032.248)	(22.376.957.261)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**511.277.684.213**	**373.293.260.480**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**32**	**(800.171.783.224)**	**(911.828.299.607)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**674.294.833.800**	**652.267.631.624**
31	20. Thu nhập khác	33	8.370.298.132	2.263.674.830
32	21. Chi phí khác	34	(3.735.833.282)	(1.728.387.523)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**4.634.464.850**	**535.287.307**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**678.929.298.650**	**652.802.918.931**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(128.326.032.829)	(151.462.528.439)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(72.074.569)	(290.890.480)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**550.531.191.252**	**501.049.500.012**
61	**27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**7.864.037.685**	**5.240.961.821**
62	**28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**542.667.153.567**	**495.808.538.191**
70	**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**39**	**2.724**	**3.634**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**678.929.298.650**	**652.802.918.931**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.291.344.325	10.032.496.913
03	Các khoản dự phòng		195.727.045.244	138.710.801.952
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.234.771.241)	(7.565.116.804)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(368.327.994.133)	(328.430.939.499)
06	Chi phí lãi vay		16.526.648.923	5.301.823.425
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**530.911.571.768**	**470.851.984.918**
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		81.149.283.007	(93.863.751.815)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(9.083.168.232)	7.260.585
11	Tăng các khoản phải trả		92.631.229.184	255.306.576.625
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(23.619.672.633)	20.605.462.071
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(11.881.509.624)	(75.299.024.669)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.422.105.772)	(5.076.459.738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(166.164.973.145)	(139.132.573.521)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(151.561.583.991)	(73.692.987.396)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**325.959.070.562**	**359.706.487.060**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.603.855.199)	(29.563.506.515)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		372.486.364	40.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(6.045.953.395.651)	(6.034.169.660.886)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.532.711.211.732	5.280.842.384.626
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.727.130.386)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		321.861.961.397	380.155.304.189
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(285.338.721.743)**	**(402.695.205.859)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.684.858.374.728	767.953.252.634
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.550.361.579.127)	(484.032.306.797)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(180.771.719.036)	(175.863.014.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(46.274.923.435)**	**108.057.931.337**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)**		**(5.654.574.616)**	**65.069.212.538**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**89.593.198.899**	**21.364.165.724**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.349.145.597	3.159.820.637
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)**	**5**	**86.287.769.880**	**89.593.198.899**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	37 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.616 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1.523 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Vốn điều lệ:	2.020.670.570.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 01), trong đó: 02 công ty con sau đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, Lanxane Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%
Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Campuchia.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật Vương quốc Campuchia	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, Lanxane Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lợi ích nhân viên

3.14.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

(i) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 048/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2021 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

(ii) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.14.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại các công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại các công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại các công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.15 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tông công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.21 *Ghi nhận chi phí*

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Thuế* (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.25 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)

Vào ngày 01 tháng 07 năm 2025, Tổng Công ty đã mua 51% cổ phần của Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Thương mại của Campuchia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số Co.6037 E/2009 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Tổng Công ty mua Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của Tổng Công ty sang thị trường Campuchia thông qua mua lại phần vốn góp chi phối tại CVI, qua đó tăng doanh thu và lợi nhuận cho cổ đông của Tổng Công ty.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam tại ngày mua được trình bày dưới đây.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.259.058.014
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224.717.783.545
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.780.405.295
Tài sản ngắn hạn khác	3.465.442.818
Tài sản tái bảo hiểm	89.279.633.934
Các khoản phải thu dài hạn	17.836.000.000
Tài sản cố định	61.953.812
Tài sản dài hạn khác	369.656.281
	448.769.933.699
Nợ phải trả	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	85.819.093.724
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.218.459.339
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.709.407.846
Phải trả người lao động	443.301.040
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.740.856.304
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	10.492.266.002
Phải trả ngắn hạn khác	4.532.254.236
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.702.154.000
Dự phòng nghiệp vụ	111.422.023.258
	227.079.815.749
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**221.690.117.950**
Cổ đông không kiểm soát	108.628.157.796
Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	6.075.771.754
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**106.986.188.400**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	106.986.188.400
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**106.986.188.400**

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (tiếp theo)

Kể từ ngày mua, Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam đã đóng góp 9.279.691.613 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam trong năm và trước ngày hợp nhất tương ứng là 32.174.543.092 VND và 5.243.026.674 VND.

4.2 Tăng vốn chủ sở hữu

Trong năm 2025, theo Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ 1.172.768.950.000 đồng lên 2.020.670.570.000 đồng. Theo đó Bộ Tài chính đã chấp thuận theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPDC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt tại quỹ	346.900.450	424.948.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.169.184.727	89.168.250.737
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.638.418.000	-
Tiền đang chuyển	133.266.703	-
Tổng cộng	**86.287.769.880**	**89.593.198.899**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng USD tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Chứng khoán kinh doanh	**6.1**		
Cổ phiếu niêm yết		470.001.024.053	458.119.514.429
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM		49.810.001.224	49.810.001.224
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.802.506.996)	(27.741.520.724)
		506.008.518.281	**480.187.994.929**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.2**		
Ngắn hạn		4.909.843.733.296	4.979.930.536.909
- *Tiền gửi*		*4.909.843.733.296*	*4.979.930.536.909*
Dài hạn		1.755.779.366.231	930.871.223.601
- *Tiền gửi*		*712.462.925.988*	*80.871.223.601*
- *Trái phiếu*		*1.043.316.440.243*	*850.000.000.000*
		6.665.623.099.527	**5.910.801.760.510**
Đầu tư tài chính khác	**6.3**		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.907.370.000)	(33.835.286.410)
		50.000.000.000	**42.072.083.590**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**7.221.631.617.808**	**6.433.061.839.029**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
Cổ phiếu niêm yết	**16.319.688**	**470.001.024.053**	**571.604.878.152**	**(13.802.506.996)**	**12.066.102**	**458.119.514.429**	**748.339.888.777**	**(27.741.520.724)**
VNR	1.653.116	13.792.409.095	33.558.254.800	-	1.502.833	13.792.409.095	32.912.042.700	-
FPT	895.000	49.470.727.250	85.741.000.000	-	2.208.575	79.611.337.435	336.807.687.500	-
VNM	815.894	59.963.387.253	49.932.712.800	(10.030.674.453)	645.894	49.849.765.453	40.949.679.600	(8.900.085.853)
VCB	1.782.040	99.662.034.830	102.467.300.000	-	1.192.000	99.662.034.830	108.710.400.000	-
MWG	-	-	-	-	385.600	17.636.877.103	23.521.600.000	-
MBB	3.761.338	49.754.242.123	95.161.851.400	-	2.191.000	39.634.049.753	54.994.100.000	-
HPG	2.232.000	49.784.734.803	58.924.800.000	-	1.860.000	49.784.734.803	49.569.000.000	(215.734.803)
PVS	-	-	-	-	52.000	2.136.978.175	1.762.800.000	(374.178.175)
PLX	-	-	-	-	559.000	29.955.953.263	20.962.500.000	(8.993.453.263)
VCI	-	-	-	-	83.000	3.030.138.400	2.755.600.000	(274.538.400)
SAB	-	-	-	-	376.000	29.851.530.230	20.868.000.000	(8.983.530.230)
IDC	345.000	13.282.475.102	12.558.000.000	(724.475.102)	975.000	42.954.889.550	54.307.500.000	-
ACB	1.058.500	23.593.847.758	25.404.000.000	-	-	-	-	-
VIB	2.060.600	37.023.322.084	36.575.650.000	(447.672.084)	-	-	-	-
GMD	776.000	49.722.882.615	47.336.000.000	(2.386.882.615)	-	-	-	-
KDH	115.000	3.588.801.400	3.622.500.000	-	-	-	-	-
TCB	566.000	19.966.202.748	19.753.400.000	(212.802.742)	-	-	-	-
BCEL	259.200	395.956.992	569.409.152	-	35.200	218.816.339	218.978.977	-
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	**1.224.475**	**49.810.001.224**	**64.619.627.333**	**-**	**744.000**	**49.810.001.224**	**90.636.560.000**	**-**
ACV	1.224.475	49.810.001.224	64.619.627.333	-	744.000	49.810.001.224	90.636.560.000	-
Tổng cộng	**17.544.163**	**519.811.025.277**	**636.224.505.485**	**(13.802.506.996)**	**12.810.102**	**507.929.515.653**	**838.976.448.777**	**(27.741.520.724)**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 2	0 - 10,35	4.909.843.733.296	4.909.843.733.296	0,6 - 2	4,2 - 10,35	4.979.930.536.909	4.979.930.536.909
			4.909.843.733.296	**4.909.843.733.296**			**4.979.930.536.909**	**4.979.930.536.909**
Dài hạn								
Tiền gửi	1,1 - 5	0 - 12,8	712.462.925.988	712.462.925.988	1,1 - 3	5 - 10,25	80.871.223.601	80.871.223.601
Trái phiếu	7 - 10	6,275 – 7,675	1.043.316.440.243	1.043.316.440.243	7 -10	6,275 - 7,575	850.000.000.000	850.000.000.000
			1.755.779.366.231	**1.755.779.366.231**			**930.871.223.601**	**930.871.223.601**
Tổng cộng			**6.665.623.099.527**	**6.665.623.099.527**			**5.910.801.760.510**	**5.910.801.760.510**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	% sở hữu	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	4,37%	50.000.000.000	(7.927.916.410)	42.072.083.590
Tổng cộng		**75.907.370.000**	**(25.907.370.000)**	**50.000.000.000**		**75.907.370.000**	**(33.835.286.410)**	**42.072.083.590**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	238.306.090.635	158.794.541.177
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.661.174.029	43.700.841.591
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	203.772.739.954	58.079.936.175
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	16.074.381.703	14.408.257.265
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	388.744.438	2.518.850.229
	481.203.130.759	**277.502.426.437**
Phải thu khác của khách hàng	**420.152.127**	**200.000.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.983.041.309**	**2.799.369.554**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	-	1.074.947.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	149.883.534.543	106.876.216.259
Phải thu lãi trái phiếu	26.146.120.293	21.984.945.205
Tạm ứng	3.047.891.406	866.925.983
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	811.747.015	205.360.319
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	6.379.009.865	198.280.661
Phải thu khác	8.355.308.691	115.675.235.823
	194.623.611.813	**246.881.911.250**
Tổng cộng các khoản phải thu	**680.229.936.008**	**527.383.707.241**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.655.124.356)	(45.378.386.690)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**657.574.811.652**	**482.005.320.551**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Công cụ, dụng cụ	4.773.263.631	37.673.399
Hàng hóa	4.347.578.000	-
Tổng cộng	**9.120.841.631**	**37.673.399**

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**273.009.449.496**	**294.555.392.408**
Phát sinh trong năm	621.947.484.478	649.609.982.392
Phân bổ vào chi phí trong năm	(601.997.948.533)	(671.155.925.304)
Số dư cuối năm	**292.958.985.441**	**273.009.449.496**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Luật Kinh doanh bảo hiểm số: 08/2022/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 20% vốn điều lệ, theo quy định tại Điều 65, hướng dẫn thực hiện Luật bảo hiểm Lào số 3996/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Công ty bảo hiểm Campuchia - Việt Nam đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 10% vốn đăng ký, theo quy định tại khoản 2, Điều 53, Nghị định về bảo hiểm ngày 22 tháng 10 năm 2001.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.799.273.465	23.310.450.325	90.915.074.502	2.077.541.796	5.257.141.878	133.359.481.966
Tăng trong năm	-	9.903.221.100	13.527.620.737	-	579.650.008	24.010.491.845
Mua mới	-	*8.730.401.172*	*10.666.270.602*	-	*214.569.204*	*19.611.240.978*
Tăng khác	-	*1.172.819.928*	*2.861.350.135*	-	*365.080.804*	*4.399.250.867*
Giảm trong năm	(2.300.000.000)	-	(3.992.903.099)	-	-	(6.292.903.099)
Thanh lý	*(2.300.000.000)*	-	*(3.992.903.099)*	-	-	*(6.292.903.099)*
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của các công ty con	-	183.223.598	440.408.630	-	110.085.599	733.717.827
Số dư cuối năm	9.499.273.465	33.396.895.023	100.890.200.770	2.077.541.796	5.946.877.485	151.810.788.539
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*22.837.591.264*	*51.889.699.278*	*1.249.511.677*	*2.464.557.471*	*78.441.359.690*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	2.115.341.900	21.458.014.079	62.388.978.256	1.144.862.985	2.720.772.904	89.827.970.124
Tăng trong năm	939.109.444	3.533.097.900	9.818.611.713	413.740.798	959.385.700	15.663.945.555
Khấu hao trong năm	*939.109.444*	*2.125.850.746*	*6.854.425.640*	*413.740.798*	*956.658.556*	*11.289.785.184*
Tăng khác	-	*1.407.247.154*	*2.964.186.073*	-	*2.727.144*	*4.374.160.371*
Giảm trong năm	(1.252.139.839)	-	(3.992.903.099)	-	-	(5.245.042.938)
Thanh lý	*(1.252.139.839)*	-	*(3.992.903.099)*	-	-	*(5.245.042.938)*
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của các công ty con	-	146.819.025	269.701.469	-	88.984.294	505.504.788
Số dư cuối năm	1.802.311.505	25.137.931.004	68.484.388.339	1.558.603.783	3.769.142.898	100.752.377.529
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.683.931.565	1.852.436.246	28.526.096.246	932.678.811	2.536.368.974	43.531.511.842
Số dư cuối năm	7.696.961.960	8.258.964.019	32.405.812.431	518.938.013	2.177.734.587	51.058.411.010

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*TSCĐ vô hình khác VND*	*Tổngl VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.788.738.130	1.802.549.125	86.222.993	27.677.510.248
Tăng trong năm	-	87.000.000	-	87.000.000
Mua mới	-	*87.000.000*	-	*87.000.000*
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của các công ty con	-	-	1.582.614	1.582.614
Số dư cuối năm	25.788.738.130	1.889.549.125	87.805.607	27.766.092.862
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*1.802.549.125*	*87.805.607*	*1.890.354.732*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.802.549.125	86.222.993	1.888.772.118
Tăng trong năm	-	1.559.141	-	1.559.141
Khấu hao trong năm	-	*1.559.141*	-	*1.559.141*
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của các công ty con	-	-	1.582.614	1.582.614
Số dư cuối năm	-	1.804.108.266	87.805.607	1.891.913.873
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	25.788.738.130	-	-	25.788.738.130
Số dư cuối năm	25.788.738.130	85.440.859	-	25.874.178.989

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Mua sắm	1.694.001.255	-
Xây dựng cơ bản	144.740.741	-
Tổng cộng	**1.838.741.996**	**-**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.850.000	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	3.715.025.256	1.600.912.101
Chi phí mua bảo hiểm	3.656.407.553	21.125.271
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.485.205.676	5.783.889.381
Tổng cộng	**16.952.488.485**	**7.405.926.753**
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	55.122.029.323	58.362.541.831
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.418.651.961	1.219.465.399
Tổng cộng	**57.540.681.284**	**59.582.007.230**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ VND*	*Tăng VND*	*Giảm VND*	*Giá trị VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	283.920.945.837	283.920.945.837	879.235.154.596	(841.449.595.984)	321.706.504.449	321.706.504.449
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	805.623.220.132	(708.911.983.143)	96.711.236.989	96.711.236.989
Tổng cộng	**283.920.945.837**	**283.920.945.837**	**1.684.858.374.728**	**(1.550.361.579.127)**	**418.417.741.438**	**418.417.741.438**

Điều khoản và điều kiện các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Loại tiền tệ*	*Giá trị tại 31/12/2025*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	96.711.236.989	6 tháng	5,5%	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	321.706.504.449	6 tháng	0,6 - 4,4%	Tiền gửi có kỳ hạn
		418.417.741.438			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**849.255.925.058**	**666.346.536.743**
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	602.082.828.927	495.693.857.468
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	22.072.991.483	16.733.444.627
Phải trả bồi thường bảo hiểm	49.027.953.147	16.095.737.880
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	55.428.975.993	39.750.006.188
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	120.035.248.027	97.824.220.333
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	607.927.481	249.270.247
Phải trả khác cho người bán	**26.016.307.291**	**11.001.450.381**
Phải trả khác	26.016.307.291	11.001.450.381
Tổng cộng	**875.272.232.349**	**677.347.987.124**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại)	*Phát sinh trong năm*		*Chênh lệch tỷ giá*	*Số cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*		
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	21.033.944.781	224.065.708.045	(215.913.918.528)	388.108.312	29.573.842.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.698.818.307	130.308.939.870	(166.164.973.145)	1.129.968.569	38.972.753.601
Thuế khác	14.149.407.126	142.416.220.296	(130.937.369.060)	233.047.603	25.861.305.965
Tổng cộng	**108.882.170.214**	**496.790.868.211**	**(513.016.260.733)**	**1.751.124.484**	**94.407.902.176**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.288.755.560	1.158.069.043
Quỹ cháy nổ bắt buộc	13.895.298.230	5.172.217.858
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.542.293.192	1.463.922.716
Các chi phí phải trả khác	19.670.860.914	7.354.779.956
Tổng cộng	**36.397.207.896**	**15.148.989.573**

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**95.087.350.204**	**98.434.039.855**
Phát sinh trong năm	320.437.372.179	230.182.767.197
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(272.249.081.783)	(233.529.456.848)
Số dư cuối năm	**143.275.640.600**	**95.087.350.204**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ngắn hạn	**13.676.625.811**	**11.729.117.221**
Các khoản phải trả ngoài lương	8.449.172	97.080.952
Ký quỹ ngắn hạn	1.264.152.575	1.979.256.983
Các quỹ từ thiện	-	37.111.635
Phải trả về cổ tức	575.727.400	517.140.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.828.296.664	9.098.527.251
Dài hạn	**955.923.521**	**1.262.220.561**
Nhận ký quỹ, ký cược	955.923.521	1.262.220.561
Tổng cộng	**14.632.549.332**	**12.991.337.782**

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	25.335.557.306	20.055.856.995
Các khoản dự phòng khác	55.684.004.358	65.919.992.456
Tổng cộng	**81.019.561.664**	**85.975.849.451**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

22.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.348.318.150.915**	**(485.143.749.681)**	**1.863.174.401.234**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	168.267.988.565	(1.780.365.626)	166.487.622.939
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.180.050.162.350	(483.363.384.055)	1.696.686.778.295
Dự phòng bồi thường	**1.181.293.081.246**	**(756.104.193.590)**	**425.188.887.656**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.028.084.314.765	(723.579.286.072)	304.505.028.693
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	153.208.766.481	(32.524.907.518)	120.683.858.963
Dự phòng dao động lớn	**269.072.400.362**	**-**	**269.072.400.362**
Tổng cộng	**3.798.683.632.523**	**(1.241.247.943.271)**	**2.557.435.689.252**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.644.286.419.443**	**(674.390.978.966)**	**1.969.895.440.477**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	151.357.948.334	(901.154.871)	150.456.793.463
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.492.928.471.109	(673.489.824.095)	**1.819.438.647.014**
Dự phòng bồi thường	**1.496.494.288.915**	**(954.312.609.645)**	**542.181.679.270**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.335.091.573.599	(914.624.136.702)	420.467.436.897
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	161.402.715.316	(39.688.472.943)	121.714.242.373
Dự phòng dao động lớn	**313.742.377.827**	**-**	**313.742.377.827**
Tổng cộng	**4.454.523.086.185**	**(1.628.703.588.611)**	**2.825.819.497.574**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.1. *Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

22.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm bảo lãnh	387.682.290	348.989.735
Bảo hiểm cháy nổ	548.041.099.343	399.085.644.424
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	29.979.062.762	23.867.077.498
Bảo hiểm hàng không	25.572.634.722	11.193.497.190
Bảo hiểm nông nghiệp	403.201.829	911.896.566
Bảo hiểm sức khỏe	1.114.464.492.320	1.098.665.544.127
Bảo hiểm tài sản	226.918.102.208	185.124.228.462
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	58.926.682.610	37.448.031.207
Bảo hiểm thiệt hại khác	14.388.654.515	12.535.257.244
Bảo hiểm trách nhiệm	33.166.470.599	27.143.729.601
Bảo hiểm xe cơ giới	592.038.336.245	551.994.254.861
Tổng cộng	**2.644.286.419.443**	**2.348.318.150.915**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm cháy nổ	394.647.316.405	280.931.040.153
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.731.713.781	11.623.946.097
Bảo hiểm hàng không	23.560.986.318	10.086.133.654
Bảo hiểm nông nghiệp	115.678.619	309.570.566
Bảo hiểm sức khỏe	11.696.966.047	1.701.033.905
Bảo hiểm tài sản	158.713.892.861	131.500.949.052
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	34.230.209.531	16.979.608.299
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.917.129.376	10.971.760.991
Bảo hiểm trách nhiệm	24.783.279.760	20.271.421.756
Bảo hiểm xe cơ giới	1.993.806.268	768.285.208
Tổng cộng	**674.390.978.966**	**485.143.749.681**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.1. *Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

22.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm bảo lãnh	41.538.302	45.311.905
Bảo hiểm cháy nổ	728.389.059.765	566.618.947.160
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.204.738.975	41.410.487.420
Bảo hiểm hàng không	43.341.731.226	39.037.673.199
Bảo hiểm nông nghiệp	58.730.457	78.947.694
Bảo hiểm sức khỏe	79.571.220.509	83.980.333.680
Bảo hiểm tài sản	294.265.643.751	266.835.651.783
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	20.145.654.180	28.472.304.168
Bảo hiểm thiệt hại khác	43.528.931.992	56.254.290.931
Bảo hiểm trách nhiệm	22.772.868.415	5.029.811.174
Bảo hiểm xe cơ giới	164.174.171.343	93.529.322.132
Tổng cộng	**1.496.494.288.915**	**1.181.293.081.246**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	595.549.703.048	549.879.816.702
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	63.594.738.854	15.042.473.836
Bảo hiểm hàng không	42.109.599.663	38.571.643.305
Bảo hiểm nông nghiệp	4.696.370	12.926.702
Bảo hiểm sức khỏe	9.911.374	77.482.684
Bảo hiểm tài sản	189.259.445.450	86.379.777.681
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	12.573.850.901	10.908.444.753
Bảo hiểm thiệt hại khác	39.230.432.391	52.283.982.429
Bảo hiểm trách nhiệm	11.830.169.015	2.890.217.054
Bảo hiểm xe cơ giới	150.062.579	57.428.444
Tổng cộng	**954.312.609.645**	**756.104.193.590**

22.2. *Dự phòng dao động lớn*

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Số dư đầu năm	**269.072.400.362**	**228.909.723.498**
Số trích lập thêm trong năm	44.669.338.602	40.162.676.864
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của các công ty con	638.863	-
Số dư cuối năm	**313.742.377.827**	**269.072.400.362**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Vốn khác của chủ sở hữu VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Năm trước (trình bày lại)									
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**-**	**370.181.894.249**	**126.059.729.915**	**469.340.654.510**	**(32.957.218.156)**	**23.030.263.071**	**2.783.989.306.951**
Tăng vốn	-	-	2.632.500.000	-	-	(2.632.500.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-		495.808.538.191	-	5.240.961.821	501.049.500.012
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-		2.778.839.426	(2.778.839.426)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của các công ty con	-	-	-	-	(5.850.145.542)	1.917.225.786	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Số cuối năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**586.584.229.154**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.965.214.390.365**
Năm nay									
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**586.584.229.154**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.965.214.390.365**
Tăng vốn	847.901.620.000	(123.140.739.750)	-	(436.270.049.400)	-	(288.490.830.850)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	542.667.153.567	-	7.864.037.685	550.531.191.252
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		108.628.157.796	108.628.157.796
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	28.282.090.374	(28.282.090.374)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(74.887.529.392)	-	-	(74.887.529.392)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(180.830.306.036)	-	-	(180.830.306.036)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của các công ty con	-	-	-	-	(49.423.841)	4.404.978.302	10.969.686.065	(887.178.117)	14.438.062.409
Số cuối năm	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**2.632.500.000**	**297.013.985**	**151.221.090.332**	**561.165.604.371**	**(18.353.410.413)**	**133.036.304.507**	**3.383.093.966.394**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	1.030.685.830.000	598.192.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	707.238.310.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	282.746.430.000	164.107.230.000
Tổng cộng	**2.020.670.570.000**	**1.172.768.950.000**

23.3. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp tăng trong năm	847.901.620.000	-
Số cuối năm	2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	**(180.830.306.036)**	**(175.915.342.500)**

23.4. *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**202.068.090**	**117.276.895**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**202.067.057**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	202.067.057	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**202.067.057**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	202.067.057	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Phí bảo hiểm gốc	5.751.263.194.786	5.466.358.307.432
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(48.841.516.135)	(26.724.185.016)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**5.702.421.678.651**	**5.439.634.122.416**
Phí nhận tái bảo hiểm	92.492.770.012	131.908.616.270
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(222.413.791.004)	(46.023.895.603)
Tổng cộng	**5.572.500.657.659**	**5.525.518.843.083**

24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm bảo lãnh	1.384.610.076	1.510.396.845
Bảo hiểm cháy nổ	1.194.001.951.659	1.028.637.346.565
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	256.164.509.439	221.302.444.526
Bảo hiểm hàng không	107.631.462.182	92.961.394.491
Bảo hiểm nông nghiệp	723.483.733	1.358.327.884
Bảo hiểm sức khỏe	2.357.881.583.840	2.519.231.925.195
Bảo hiểm tài sản	364.994.052.220	295.268.409.660
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	195.778.194.400	142.601.191.268
Bảo hiểm thiệt hại khác	33.255.568.318	26.987.295.085
Bảo hiểm trách nhiệm	63.067.184.569	57.003.191.074
Bảo hiểm xe cơ giới	1.127.539.078.215	1.052.772.199.823
Tổng cộng	**5.702.421.678.651**	**5.439.634.122.416**

24.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	39.676.767.573	46.220.153.124
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.786.614.485	1.468.292.589
Bảo hiểm hàng không	1.025.029	7.371.000
Bảo hiểm nông nghiệp	47.853.098	86.916.847
Bảo hiểm sức khỏe	19.017.540	152.257.348
Bảo hiểm tài sản	40.802.843.331	76.717.760.466
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	5.070.070.771	332.354.272
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.857.019.279	6.103.066.921
Bảo hiểm trách nhiệm	171.078.685	710.764.659
Bảo hiểm xe cơ giới	60.480.221	109.679.044
Tổng cộng	**92.492.770.012**	**131.908.616.270**

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.762.165.477.998	1.555.276.834.857
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(137.673.758.125)	(18.628.041.647)
Tổng cộng	**1.624.491.719.873**	**1.536.648.793.210**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	1.035.138.998.739	939.291.061.636
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	118.439.176.370	117.822.191.361
Bảo hiểm hàng không	101.544.766.849	91.085.835.569
Bảo hiểm nông nghiệp	156.545.628	430.890.063
Bảo hiểm sức khỏe	19.530.234.978	9.329.827.108
Bảo hiểm tài sản	265.707.036.362	229.040.962.763
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	136.966.913.572	92.176.387.448
Bảo hiểm thiệt hại khác	33.224.474.548	28.409.684.470
Bảo hiểm trách nhiệm	48.688.218.087	45.724.990.834
Bảo hiểm xe cơ giới	2.769.112.865	1.965.003.605
Tổng cộng	**1.762.165.477.998**	**1.555.276.834.857**

26. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	140.399.947.188	120.098.154.567
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	35.200.278.208	33.880.658.650
Bảo hiểm hàng không	9.127.624.701	8.816.716.483
Bảo hiểm nông nghiệp	17.522.057	9.981.605
Bảo hiểm sức khỏe	5.988.598.637	905.400.479
Bảo hiểm tài sản	55.147.815.473	51.680.471.914
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.410.154.901	9.850.135.261
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.922.646.311	3.338.518.862
Bảo hiểm trách nhiệm	4.871.540.977	4.424.655.751
Bảo hiểm xe cơ giới	1.162.953.330	524.763.276
Tổng cộng	**272.249.081.783**	**233.529.456.848**

27. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	38.572.052.186	38.728.637.262
Doanh thu khác (*)	27.475.649.997	3.710.533.240
Tổng cộng	**66.047.702.183**	**42.439.170.502**

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

28. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.564.164.126.665	1.320.603.226.801
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*1.526.219.982.792*	*1.288.845.462.716*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*37.944.143.873*	*31.757.764.085*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.318.973.339)	(24.391.806.436)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(500.271.151.684)	(410.219.834.470)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	241.831.756.771	230.735.469.474
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(141.826.833.586)	(185.085.487.331)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**1.149.578.924.827**	**931.641.568.038**

28.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	388.563.644.153	319.161.243.374
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	86.707.069.140	60.311.937.315
Bảo hiểm hàng không	37.437.494.353	24.767.230.311
Bảo hiểm sức khỏe	325.332.779.387	291.410.223.178
Bảo hiểm tài sản	80.728.637.380	69.192.681.995
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	26.090.589.483	27.755.231.069
Bảo hiểm thiệt hại khác	14.300.931.312	2.638.124.105
Bảo hiểm trách nhiệm	2.449.079.415	986.008.384
Bảo hiểm xe cơ giới	564.609.758.169	492.622.782.985
Tổng cộng	**1.526.219.982.792**	**1.288.845.462.716**

28. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Bảo hiểm cháy nổ	4.135.165.406	1.409.690.923
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.888.660.254	580.411.364
Bảo hiểm nông nghiệp	-	243.266.186
Bảo hiểm sức khỏe	8.929.441	163.409.668
Bảo hiểm tài sản	29.248.590.138	22.190.185.426
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.360.612.589	2.640.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.301.571.662	7.058.958.495
Bảo hiểm trách nhiệm	614.383	16.643.968
Bảo hiểm xe cơ giới	-	92.558.055
Tổng cộng	**37.944.143.873**	**31.757.764.085**

28.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm cháy nổ	324.582.071.692	276.204.643.346
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	50.243.934.755	25.151.817.954
Bảo hiểm hàng không	37.450.909.166	24.894.527.220
Bảo hiểm sức khỏe	10.909.205.155	4.755.304.982
Bảo hiểm tài sản	48.095.229.688	62.327.064.583
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	14.430.289.427	13.123.247.168
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.518.387.458	3.279.520.251
Bảo hiểm trách nhiệm	1.536.171.993	241.669.750
Bảo hiểm xe cơ giới	504.952.350	242.039.216
Tổng cộng	**500.271.151.684**	**410.219.834.470**

29. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước (trình bày lại)* VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	601.997.948.533	671.155.925.303
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	171.691.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	445.081.230.431	472.510.163.120
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.309.537.556	2.094.146.712
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	15.184.762.004	6.586.244.006
Chi khác (*)	1.067.615.306.884	949.713.590.974
Tổng cộng	**2.133.190.684.408**	**2.102.231.761.570**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi	291.101.673.495	253.001.412.472
Lãi đầu tư trái phiếu	63.607.815.330	59.389.879.534
Cổ tức	13.352.018.592	16.133.639.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.132.450.360	15.591.284.248
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.328.758.684	51.554.001.964
Tổng cộng	**548.522.716.461**	**395.670.217.741**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền vay	16.526.648.923	5.301.823.425
Chi phí trái phiếu	6.010.445	37.062.242
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	449.980.782	275.641.096
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	20.071.318.739	2.667.624.400
Chi phí hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	99.989.204	97.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.958.014.293	18.477.529.573
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(21.866.930.138)	(4.480.383.475)
Chi phí tài chính khác	-	460.000
Tổng cộng	**37.245.032.248**	**22.376.957.261**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên	472.521.647.490	569.531.241.242
Chi phí vật liệu	16.604.182.162	10.587.171.811
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.816.523.222	12.700.310.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.291.344.325	10.032.496.913
Thuế, phí và lệ phí	26.015.049.088	29.765.663.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.289.338.612	265.632.320.713
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.686.769.999)	2.570.036.638
Chi phí bằng tiền khác	13.320.468.324	11.009.058.113
Tổng cộng	**800.171.783.224**	**911.828.299.607**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	274.494.611	190.280.396
Các khoản khác	8.095.803.521	2.073.394.434
Tổng cộng	**8.370.298.132**	**2.263.674.830**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Các khoản phạt	2.175.803.458	1.535.622.479
Các khoản khác	1.560.029.824	192.765.044
Tổng cộng	**3.735.833.282**	**1.728.387.523**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	128.326.032.829	151.462.528.439
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	72.074.569	290.890.480
Tổng cộng	**128.398.107.398**	**151.753.418.919**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay VND	*Năm trước (trình bày lại)* VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**678.929.298.650**	**652.802.918.931**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	140.614.702.328	134.856.546.953
Các khoản điều chỉnh tăng:	**7.558.431.220**	**35.822.995.622**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	5.530.905.436	26.869.761.248
Chi phí trích trước năm nay	*10.990.760.000*	*13.045.750.000*
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	*(4.186.407.699)*	*189.817.495*
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	*(1.719.254.097)*	*13.634.193.753*
Phạt nộp chậm thuế	*445.807.232*	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.027.525.784	8.953.234.374
Các khoản điều chỉnh giảm:	**(19.775.026.150)**	**(18.926.123.656)**
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(4.485.905.064)	(6.390.366.107)
Chi phí trích trước năm trước	(13.365.600.000)	(10.508.347.254)
Điều chỉnh giảm khác	(1.923.521.086)	(2.027.410.295)
Chi phí thuế TNDN	**128.398.107.398**	**151.753.418.919**

35.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	3.807.755.091	3.402.727.550	405.027.541	845.493.411
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	(371.105.236)	(38.152.264)	(332.952.972)	(554.602.931)
	3.436.649.855	**3.364.575.286**	72.074.569	290.890.480
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(3.436.649.855)**	**(3.364.575.286)**	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**(72.074.569)**	**(290.890.480)**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	174.086.988.035	157.048.096.870
		Chi phí bồi thường	(5.636.097.112)	(17.688.609.052)
		Chi phí hoa hồng	(755.647.270.189)	(915.950.101.610)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	217.619.989.365	196.019.934.294
		Chi phí thuê văn phòng	(15.076.846.887)	(14.005.067.260)
		Phí chuyển tiền	(1.816.273.181)	(2.238.052.168)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(4.081.685.096)	(4.732.636.476)
		Lãi vay ngắn hạn	(4.981.940.440)	(1.287.896.397)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	760.668.056	716.285.595
		Chi bồi thường bảo hiểm	(4.478.214.943)	(1.469.746.305)
		Chi phí hoa hồng	-	(5.292.247)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	-	880.000.000
Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.072.330.207	1.880.218.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	865.758.934	687.446.610
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	7.121.058.762	4.536.532.877
		Chi bồi thường bảo hiểm	(223.446.995)	(62.947.320)
		Phí chuyển tiền	(93.325.488)	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.150.794.196	1.097.463.375
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	6.765.533.677	4.616.187.134
		Chi bồi thường bảo hiểm	(29.636.109)	(111.388.956)
		Phí chuyển tiền	(218.093.961)	(225.401.494)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
			VND	*VND*
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	29.766.750.347	82.267.822.206
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	4.428.500.000.000	4.197.200.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	104.233.209.593	87.102.254.803
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	18.790.684.754	96.845.579
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	53.831.574.780	56.582.541.812
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	3.633.453.907	2.382.826.063
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	760.668.056	607.612.719
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	159.985.528.724	44.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.907.598.598	1.472.756.165
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LPB)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	89.858.947.890	101.458.067.487
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.494.577.923	7.226.855.640
		Ký quỹ bảo hiểm	13.062.021.749	11.901.031.384
		Số dư tiền gửi thanh toán	3.458.635.899	253.245.752
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.557.286.775)	(13.783.209.196)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	-	(14.915.943)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.475.672)	(13.475.672)

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao, tiền lương sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành phát sinh trong năm như sau:

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*	*Ghi chú*
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT)				
Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch HĐQT	64.090.909	180.000.000	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Gobinath Arvind Athappan	Phó chủ tịch HĐQT	96.000.000	27.200.000	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch HĐQT	-	37.866.666	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	102.000.000	102.000.000	
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên HĐQT	-	56.893.334	
Ông Manjunath Prabhakar Ravindra	Thành viên HĐQT	81.600.000	24.706.666	
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên HĐQT	102.000.000	102.000.000	
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên HĐQT độc lập	324.000.000	324.000.000	
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên HĐQT độc lập	324.000.000	324.000.000	
Thành viên Ban Kiểm soát (BKS)				
Bà Chu Thị Thu Hà	Trưởng BKS	53.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2025
Bà Phạm Mai Liên	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000	
Ông Ravishankar Wickneswaran	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000	
Ông Osith Ramanathan	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000	

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tiền lương của nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*	*Ghi chú*
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT)				
Ông Trần Hoài An	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	1.175.567.766	-	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 23 tháng 05 năm 2025
Thành viên Ban Kiểm soát (BKS)				
Bà Lại Ngân Giang	Trưởng BKS chuyên trách	188.883.867	1.547.008.140	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Thành viên Ban Điều hành				
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	2.913.411.371	3.158.947.755	Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	2.759.189.106	2.099.530.527	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	2.310.436.217	2.104.502.819	
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	2.370.372.007	2.023.948.153	
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	2.556.517.681	2.015.129.304	
Bà Lại Ngân Giang	Kế toán trưởng	1.710.977.601	-	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thị trường trong nước	*Thị trường nước ngoài*	*Loại trừ giao dịch nội bộ*	*Tổng cộng*
Doanh thu phí bảo hiểm	5.027.254	561.750	(16.503)	5.572.501
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.182.545)	(456.396)	14.449	(1.624.492)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**3.844.709**	**105.354**	**(2.054)**	**3.948.009**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	296.135	45.388	(3.226)	338.297
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**4.140.844**	**150.742**	**(5.280)**	**4.286.306**
Chi bồi thường	(1.460.084)	(96.208)	6.447	(1.549.845)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	451.446	60.716	(11.891)	500.271
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(289.379)	28.976	18.571	(241.832)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	180.776	(27.812)	(11.137)	141.827
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(1.117.241)**	**(34.328)**	**1.990**	**(1.149.579)**
Tăng dự phòng dao động lớn	(39.304)	(1.043)	-	(40.347)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.077.075)	(59.672)	3.556	(2.133.191)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(3.233.620)**	**(95.043)**	**5.546**	**(3.323.117)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**907.224**	**55.699**	**266**	**963.189**
Doanh thu hoạt động tài chính	537.014	20.633	(9.124)	548.523
Chi phí hoạt động tài chính	(31.942)	(5.328)	25	(37.245)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**505.072**	**15.305**	**(9.099)**	**511.278**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(762.200)	(39.083)	1.111	(800.172)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**650.096**	**31.921**	**(7.722)**	**674.295**
Thu nhập khác	1.687	608	6.075	8.370
Chi phí khác	(3.343)	(393)	-	(3.736)
Lợi nhuận khác	**(1.656)**	**215**	**6.075**	**4.634**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**648.440**	**32.136**	**(1.647)**	**678.929**

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thị trường trong nước	*Thị trường nước ngoài*	*Loại trừ giao dịch nội bộ*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**7.468.251**	**685.808**	**(46.309)**	**8.107.750**
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.777	29.511	-	86.288
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.122.955	292.897	-	5.415.852
Các khoản phải thu ngắn hạn	553.235	114.496	(10.156)	657.575
Hàng tồn kho	9.079	42	-	9.121
Tài sản ngắn hạn khác	293.802	18.746	(2.339)	310.209
Tài sản tái bảo hiểm	1.432.403	230.116	(33.814)	1.628.705
TÀI SẢN DÀI HẠN	**2.037.269**	**89.333**	**(141.646)**	**1.984.956**
Các khoản phải thu dài hạn	17.267	25.598	-	42.865
Tài sản cố định	76.807	1.964	-	78.771
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.885.867	61.558	(141.646)	1.805.779
Tài sản dài hạn khác	57.328	213	-	57.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**9.505.520**	**775.141**	**(187.955)**	**10.092.706**
NỢ PHẢI TRẢ	**6.272.784**	**485.960**	**(49.132)**	**6.709.612**
Nợ ngắn hạn	6.268.391	485.960	(49.132)	6.705.219
Nợ dài hạn	4.393	-	-	4.393
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**3.232.736**	**289.181**	**(138.823)**	**3.383.094**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**9.505.520**	**775.141**	**(187.955)**	**10.092.706**

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.488.058.723	2.786.377.964
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	75.903.318.846	58.350.988.584
- Đến hạn trên 5 năm	59.172.613.569	25.107.085.513
Tổng cộng	**137.563.991.138**	**86.244.452.061**

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	262.215.955.935	247.007.630.959,0
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.291.851,21	2.499.616,58
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	9.786,94	2.823,25
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	72,30	72,30
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	5.600,29	14.315,29
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	3.644.471.810,59	725.864.336,77
Ngoại tệ Thái (THB)	8.651,17	80.816,64

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	550.531.191.252	501.049.500.012
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(74.887.529.392)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	550.531.191.252	426.161.970.620
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	202.067.057	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	2.724	3.634

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày 08 tháng 05 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

40.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

40.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

40.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.706.433	950.711	285%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)	2.373.532	953.780	249%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

40.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

40.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

41.1 Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường luỹ kế						
1	563.874	759.590	836.222	1.075.435	1.128.365	
2	567.708	772.886	843.459	1.113.838	-	
3	589.076	776.810	849.219	-	-	
4	590.443	771.994	-	-	-	
5	593.048	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	593.048	771.994	849.219	1.113.838	1.128.365	4.456.464
II. Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
1	447.755	612.850	655.229	838.796	873.949	
2	541.435	742.170	772.723	979.114	-	
3	577.436	754.977	788.128	-	-	
4	583.713	760.664	-	-	-	
5	594.641	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	594.641	760.664	788.128	979.114	873.949	3.996.496
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	(1.593)	11.330	61.091	134.724	254.416	459.968
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(29.174)	(12.404)	(12.997)	(38.403)	-	(92.978)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-4,92%	-1,61%	-1,53%	-3,45%	0,00%	-2,09%

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

41.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu*
	VND	*VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
+5%	2.999.455.422	2.399.564.338
-5%	(2.999.455.422)	(2.399.564.338)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
+5%	(3.366.076.618)	(2.692.861.294)
-5%	3.366.076.618	2.692.861.294

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 636.224.505.485 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 838.976.448.777 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 22.927.697.526 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: giảm 15.531.168.050 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.765.103.823 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: tăng 8.944.571.163 VND).

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	344.696	22.368	29.080	66.642	22.910
Tổng cộng	**344.696**	**22.368**	**29.080**	**66.642**	**22.910**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	199.442	20.476	24.343	36.308	41.913
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**199.442**	**20.476**	**24.343**	**39.308**	**44.913**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Bất kỳ thời điểm nào *VND*	*Dưới 1 năm* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Tổng* *VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả về bảo hiểm	119.376.374.903	-	-	119.376.374.903
Phải trả về tái bảo hiểm	-	729.879.550.155	-	729.879.550.155
Chi phí phải trả	-	117.416.769.560	-	117.416.769.560
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.496.494.288.915	-	-	1.496.494.288.915
Vay và nợ	-	418.417.741.438	-	418.417.741.438
Các khoản phải trả khác	710.583.949.220	-	-	710.583.949.220
Tổng cộng	**2.326.454.613.038**	**1.265.714.061.153**	**-**	**3.592.168.674.191**

	Bất kỳ thời điểm nào *VND*	*Dưới 1 năm* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Tổng* *VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)				
Phải trả về bảo hiểm	57.962.687.549	-	-	57.962.687.549
Phải trả về tái bảo hiểm	-	608.383.849.194	-	608.383.849.194
Chi phí phải trả	-	101.124.839.024	-	101.124.839.024
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.181.293.081.246	-	-	1.181.293.081.246
Vay và nợ	-	283.920.945.837	-	283.920.945.837
Các khoản phải trả khác	758.119.158.518	-	-	758.119.158.518
Tổng cộng	**1.997.374.927.313**	**993.429.634.055**	**-**	**2.990.804.561.368**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

42.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu*:**

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2025	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	595.718.395.277	-	(39.709.876.996)	556.008.518.281	686.224.505.485
Cổ phiếu niêm yết	*470.001.024.053*	-	*(13.802.506.996)*	456.198.517.057	571.604.878.152
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	*49.810.001.224*	-	-	49.810.001.224	*64.619.627.333*
Đầu tư vào đơn vị khác	*75.907.370.000*	-	*(25.907.370.000)*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Các khoản cho vay và phải thu	7.208.705.439.827	176.029.654.836	(22.655.124.356)	7.362.079.970.307	7.362.079.970.307
Trái phiếu	*1.043.316.440.243*	*26.146.120.293*	-	*1.069.462.560.536*	*1.069.462.560.536*
Đầu tư tiền gửi	*5.622.306.659.284*	*149.176.226.805*	-	*5.771.482.886.089*	*5.771.482.886.089*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*481.203.130.759*	-	*(22.594.429.321)*	*458.608.701.438*	*458.608.701.438*
Các khoản phải thu khác	*26.452.037.072*	-	*(60.695.035)*	*26.391.342.037*	*26.391.342.037*
Ký quỹ bảo hiểm	*35.427.172.469*	*707.307.738*	-	*36.134.480.207*	*36.134.480.207*
Tiền và tương đương tiền	86.287.769.880	-	-	86.287.769.880	86.287.769.880
Tổng cộng	**7.890.711.604.984**	**176.029.654.836**	**(62.365.001.352)**	**8.004.376.258.468**	**8.134.592.245.672**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	875.272.232.349	-	-	875.272.232.349	875.272.232.349
Chi phí phải trả	117.323.522.899	-	-	117.323.522.899	117.323.522.899
Vay và nợ thuê tài chính	418.417.741.438	93.246.661	-	418.510.988.099	418.510.988.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.632.549.332	-	-	14.632.549.332	14.632.549.332
Tổng cộng	**1.425.646.046.018**	**93.246.661**	**-**	**1.425.739.292.679**	**1.425.739.292.679**

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	583.836.885.653	1.074.947.000	(61.576.807.134)	523.335.025.519	881.048.532.366
Cổ phiếu niêm yết	*458.119.514.429*	*1.074.947.000*	*(27.741.520.724)*	*431.452.940.705*	*748.339.888.776*
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	*49.810.001.224*	-	-	*49.810.001.224*	*90.636.560.000*
Đầu tư vào đơn vị khác	*75.907.370.000*	-	*(33.835.286.410)*	*42.072.083.590*	*42.072.083.590*
Các khoản cho vay và phải thu	6.332.483.978.084	128.861.161.464	(45.378.386.690)	6.415.966.752.858	6.415.966.752.858
Trái phiếu	*850.000.000.000*	*21.984.945.205*	-	*871.984.945.205*	*871.984.945.205*
Đầu tư tiền gửi	*5.060.801.760.510*	*106.215.252.364*	-	*5.167.017.012.874*	*5.167.017.012.874*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*277.502.426.437*	-	*(42.223.492.465)*	*235.278.933.972*	*235.278.933.972*
Các khoản phải thu khác	*127.688.319.473*	-	*(3.154.894.225)*	*124.533.425.248*	*124.533.425.248*
Ký quỹ bảo hiểm	*16.491.471.664*	*660.963.895*	-	*17.152.435.559*	*17.152.435.559*
Tiền và tương đương tiền	89.593.198.899	-	-	89.593.198.899	89.593.198.899
Tổng cộng	**7.005.914.062.636**	**129.936.108.464**	**(106.955.193.824)**	**7.028.894.977.276**	**7.386.608.484.123**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	677.347.987.124	-	-	677.347.987.124	677.347.987.124
Chi phí phải trả	100.918.192.954	-	-	100.918.192.954	100.918.192.954
Vay và nợ thuê tài chính	283.920.945.837	206.646.070	-	284.127.591.907	284.127.591.907
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.991.337.782	-	-	12.991.337.782	12.991.337.782
Tổng cộng	**1.075.178.463.697**	**206.646.070**	**-**	**1.075.385.109.767**	**1.075.385.109.767**

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2025, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo kết luận số 380/TB-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**7.555.346.545.052**	**(1.698.630.055)**	**7.553.647.914.997**
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***478.846.325.835***	***3.158.994.716***	***482.005.320.551***
131	1. Phải thu của khách hàng	274.543.431.721	3.158.994.716	277.702.426.437
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*274.343.431.721*	*3.158.994.716*	*277.502.426.437*
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***280.634.540.363***	***10.706.676***	***280.645.247.039***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	280.404.669.573	10.706.676	280.415.376.249
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*272.998.742.820*	*10.706.676*	*273.009.449.496*
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***1.246.116.274.718***	***(4.868.331.447)***	***1.241.247.943.271***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	484.323.914.166	819.835.515	485.143.749.681
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	761.792.360.552	(5.688.166.962)	756.104.193.590
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**8.684.226.097.796**	**(1.698.630.055)**	**8.682.527.467.741**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**5.721.194.876.052**	**(3.881.798.676)**	**5.717.313.077.376**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***5.716.568.080.205***	***(3.881.798.676)***	***5.712.686.281.529***
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	676.131.083.464	1.216.903.660	677.347.987.124
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*665.129.633.083*	*1.216.903.660*	*666.346.536.743*
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	108.236.633.872	645.536.342	108.882.170.214
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	94.898.637.976	188.712.228	95.087.350.204
319	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	85.987.229.980	(11.380.529)	85.975.849.451
329	12. Dự phòng nghiệp vụ	3.804.605.202.900	(5.921.570.377)	3.798.683.632.523
329.1	*12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*2.347.258.302.622*	*1.059.848.293*	*2.348.318.150.915*
329.2	*12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*1.188.279.886.898*	*(6.986.805.652)*	*1.181.293.081.246*
329.3	*12.3. Dự phòng dao động lớn*	*269.067.013.380*	*5.386.982*	*269.072.400.362*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.963.031.221.744**	**2.183.168.621**	**2.965.214.390.365**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***2.963.031.221.744***	***2.183.168.621***	***2.965.214.390.365***
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	584.401.060.533	2.183.168.621	586.584.229.154
421b	*7.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*504.191.215.397*	*2.183.168.621*	*506.374.384.018*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**8.684.226.097.796**	**(1.698.630.055)**	**8.682.527.467.741**

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**	**5.524.525.927.458**	**992.915.625**	**5.525.518.843.083**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	5.437.581.358.498	2.052.763.918	5.439.634.122.416
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(44.964.047.310)	(1.059.848.293)	(46.023.895.603)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**(1.535.954.562.964)**	**(694.230.246)**	**(1.536.648.793.210)**
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.553.762.769.096)	(1.514.065.761)	(1.555.276.834.857)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.808.206.132	819.835.515	18.628.041.647
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**	**3.988.571.364.494**	**298.685.379**	**3.988.870.049.873**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**275.673.547.268**	**295.080.082**	**275.968.627.350**
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	233.236.305.303	293.151.545	233.529.456.848
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42.437.241.965	1.928.537	42.439.170.502
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**4.264.244.911.762**	**593.765.461**	**4.264.838.677.223**
11	**6. Chi bồi thường**	**(1.298.314.539.639)**	**2.103.119.274**	**(1.296.211.420.365)**
11.2	- Các khoản giảm trừ	22.288.687.162	2.103.119.274	24.391.806.436
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**411.316.467.133**	**(1.096.632.663)**	**410.219.834.470**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**(237.722.275.126)**	**6.986.805.652**	**(230.735.469.474)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**190.773.654.293**	**(5.688.166.962)**	**185.085.487.331**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**(933.946.693.339)**	**2.305.125.301**	**(931.641.568.038)**
16	**11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn**	**(40.157.289.882)**	**(5.386.982)**	**(40.162.676.864)**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(2.102.067.218.566)**	**(164.543.004)**	**(2.102.231.761.570)**
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(671.009.773.304)	(146.152.000)	(671.155.925.304)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.431.057.445.262)	(18.391.004)	(1.431.075.836.266)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(3.076.171.201.787)**	**2.135.195.315**	**(3.074.036.006.472)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**1.188.073.709.975**	**2.728.960.776**	**1.190.802.670.751**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**649.538.670.848**	**2.728.960.776**	**652.267.631.624**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**650.073.958.155**	**2.728.960.776**	**652.802.918.931**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(150.916.736.284)	(545.792.155)	(151.462.528.439)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**498.866.331.391**	**2.183.168.621**	**501.049.500.012**
62	**28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**	**493.625.369.570**	**2.183.168.621**	**495.808.538.191**
70	**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**3.615**	**19**	**3.634**

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**650.073.958.155**	**2.728.960.776**	**652.802.918.931**
03	Các khoản dự phòng	139.775.421.411	(1.064.619.459)	138.710.801.952
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**469.187.643.601**	**1.664.341.317**	**470.851.984.918**
09	Giảm các khoản phải thu	(90.704.757.099)	(3.158.994.716)	(93.863.751.815)
11	Tăng các khoản phải trả	253.801.216.550	1.505.360.075	255.306.576.625
12	Tăng Chi phí trả trước	20.616.168.747	(10.706.676)	20.605.462.071

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc